

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1 năm 2019 của toàn số như sau.

BVT- TRIỀU ĐÔNG																													
Số TT	Nội dung	TỔNG CỘNG				VĂN PHÒNG SỞ				CHI CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI				CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT				TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TMT				VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI			
		DỰ TOÁN NĂM 2020 (Được phân bổ)	ƯỚC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	So sánh (%)		DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	So sánh (%)		DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	So sánh (%)		DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	So sánh (%)		DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	So sánh (%)		DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	So sánh (%)		DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	So sánh (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC			DỰ TOÁN	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC			DỰ TOÁN	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC			DỰ TOÁN	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC			DỰ TOÁN	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC			DỰ TOÁN	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC			DỰ TOÁN	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	35.771,0	14.772,9	41%	102%	369	201,0	54%	101%	-	-			14.632	9.138	92%	79%	-	-			50	140	310%	111%	20.720	5.293,88	26%	205%
I	Số thu phí, lệ phí, khác	35.771,0	14.772,9	41%	102%	369	201,0	54%	101%	-	-			14.632	9.138	92%	79%	-	-			50	140	310%	111%	20.720	5.293,88	26%	205%
1	Lệ phí	2.881,0	1.414,2	49%	71%	231	153,0	66%	109%	-	-			-	-			-	-			-	-			2.650	1.261,18	48%	68%
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	231,0	153,0	66%	109%	231	153,0	66%	109%																				
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động lĩnh vực tài nguyên nước	-	-			-	-																						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ,QSH như: TS gắn liền với đất	2.650,0	1.261,2	48%	68%	-	-																		2.650	1.261,18	48%	68%	
2	Phí	32.890,0	13.358,7	41%	106%	138	47,97	35%	80%	-	-			14.632	9.138	92%	79%	-	-			50	140	310%	111%	18.070	4.032,70	22%	546%
	Phi thẩm định , đánh giá trữ lượng khoáng sản	62,0	-	0%		62	-	0%	0%																				
	Phi thẩm định,thăm dò nước dưới đất	58,0	31,4	54%	127%	58	31,35	54%	127%																				
	Phi thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	18,0	16,6	92%		18	16,62	92%	280%					-															
	Phi thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.000,0	266,0	27%	75%	-	-							1.000	266	27%	75%												
	Phi khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ	50,0	140,0	280%	90%	-								-								50	140	280%	90%				
	Phi thẩm định cấp quyền sử dụng đất	13.200,0	3.167,8	24%		-	-							-												13.200	3.167,83	24%	
	Phi khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	870,0	171,2	20%	147%	-	-							-												870	171,24	20%	147%
	Phi đăng ký giao dịch đảm bảo	4.000,0	693,6	17%	111%	-	-							-												4.000	693,63	17%	111%
	Phi bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	13.632,0	8.872,0			-	-							13.632	8.872	65%	79%												
	Phi thẩm định cấp giấy phép hoạt động do đặc và bản đồ																												
3	Thu khác	-	-			-	-			-	-	0%	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Thu nguồn thu GPMIB	-	-				-												-										
3.2	Thu đầu giá đất	-	-																										
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	22.826,0	5.426,4	24%	137%	84	15,7	19%		434	228	53%	220%	4.208	670	16%	175%	-	-			30	84	280%	90%	18.070	4.032,70	22%	132%
I	Chi sự nghiệp	18.100,0	4.116,7	23%	131%	-	-			-	-			-	-			-	-			30	84	280%	90%	18.070	4.032,70	22%	132%
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.100,0	4.116,7	23%	131%	-	-																						
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			-	-																						
2	Chi quản lý hành chính	4.726,0	1.309,7	28%	163%	84	15,7	19%		434	228	53%	220%	4.208	670	16%	175%	-	-			-	-			-	-		
	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ	4.726,0	1.259,7	27%	160%	84	15,7	19%		434	228	53%	220%	4.208	670	16%	175%												
	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ	-	50,0	333%		-	-																						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	13.379,0	7.738,1	58%	84%	285	185,3	65%	115%	-	-			10.424	6.707	64%	79%	-	-			20	56	280%	90%	2.650	789,84	30%	153%
I	Lệ phí	2.881,0	942,8	33%	144%	231	153,0	66%	109%		-			-	-				-							2.650	789,84	30%	153%
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	231,0	153,0	66%	109%	231	153,0	66%	109%																				
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động lĩnh vực tài nguyên nước	-	-			-	-																						

ĐVT: TRIỆU ĐỒNG

Số TT	Nội dung	TỔNG CỘNG				VĂN PHÒNG SỞ				CHI CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI				CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT				TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TMT				VĂN PHÒNG ĐẢNG KỲ ĐẤT ĐAI											
		DỰ TOÁN NĂM 2020 (Được phân bổ)	T/ỐC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	DỰ TOÁN TRƯỚC	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	DỰ TOÁN NĂM 2020	T/ỐC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	DỰ TOÁN TRƯỚC	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	DỰ TOÁN NĂM 2020	T/ỐC TH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	DỰ TOÁN TRƯỚC	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	DỰ TOÁN NĂM 2020	T/ỐC TH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	DỰ TOÁN TRƯỚC	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	DỰ TOÁN NĂM 2020	T/ỐC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	DỰ TOÁN TRƯỚC	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	DỰ TOÁN NĂM 2020	T/ỐC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	DỰ TOÁN TRƯỚC	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	DỰ TOÁN NĂM 2020	T/ỐC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	DỰ TOÁN TRƯỚC	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC								
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ,QSH nhà, TS gắn liền với đất	2.650,0	789,8	30%	153%	-																															
2	Phí	10.498,0	6.795,3	65%	79%	54	32,30	60%	132%	-	-			10.424	6.707	64%	79%	-	-							20	56	280%	90%	-	-						
	Phí thẩm định , đánh giá trữ lượng khoáng sản	7,0	-	0%		7	-	0%																													
	Phí thẩm định,thăm dò nước dưới đất	29,0	15,7	54%	123%	29	15,68	54%	123%																												
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	18,0	16,6	92%	290%	18	16,62	92%																													
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	200,0	53,0	27%	75%	-								200	53	27%	75%									20	56	310%	111%								
	Phí khai thác và sử dụng tư liệu do đặc bản đồ	20,0	56,0	280%	90%	-								-																							
	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	-	-			-								-																							
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	-	-			-								-																							
	Phí đăng ký giao dịch đảm bảo	-	-			-								-																							
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	10.224,0	6.654,0	65%	79%	-								10.224	6.654	65%	79%																				
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động do đặc và bản đồ																																				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	111.111,4	43.231,2	38,91%	217%	92,678,9	37,398,0	40%	255%	6,254,5	2,040,7	0,3	0,9	4,831,0	1,180,0	24%	83%	5,866,0	2,299,0	40%	155%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chi quản lý hành chính	62,175,4	16,829,7	27%	128%	49,776	13,295,4	27%	138%	6,255	2,041	30%	92%	4,664	1,180	25%	86%	-	-							-	-										
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ	17.763,0	6.249,9	35%	102%	8.421	3.160,9	38%	105%	4.874,0	1.673	34%	109%	3.332	1.125	34%	85%	-	-																		
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ	44.412,4	10,579,7	24%	151%	41.355	10,134,5	25%	153%	1.380,5	368	27%	109%	1.332	55	4%	120%	-	-																		
2	Sự nghiệpkhoa học và công nghệ	11,617,0	306,5	-	127%	11,373	306,5	3%	479%	-	-	-	-	167,0	-	-	-	77,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2,1	Kinh phí nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ	-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-										
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-										
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.617,0	306,5		127%	11.373	306,5	3%	479%	-	-	-	-	167,0	-	-	-	77,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.373,0	306,5			11.373	306,5	3%		-	-			-	-			-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	244,0	-	0%	0%	-		0%		-	-		0%	167	-	0%	0%	77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Chi sự nghiệp đào tạo	347,0	10,6	3%		347	10,6	3%	3%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	347,0	10,6			347	10,6	3%	3%		-																										
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			-																															
4	Chi sự nghiệp tài nguyên (do đặc và bản đồ , do đặc địa giới hành chính , lưu trữ hồ sơ địa chính)	21,069,0	19,498,2	93%	29230%	21.069	19,498	93%	29230%	-	-			-	-			-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			-	-			-	-																										
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.069,0	19.498,2	93%	29230%	21.069	19.498	93%	29230%																												
5	Chi quy hoạch	-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-			-	-										
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			-	-			-	-																										

		TỔNG CỘNG			VĂN PHÒNG SỞ				CHI CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI				CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT				TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TMT				VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI						
Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Được phân bổ)	ƯỚC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	DỰ TOÁN	So sánh (%)		DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	DỰ TOÁN	So sánh (%)		DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH 06 THÁNG ĐẦU TOÁN	DỰ TOÁN	So sánh (%)		DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH 06 THÁNG ĐẦU TOÁN	DỰ TOÁN	So sánh (%)		DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	DỰ TOÁN	So sánh (%)		DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	DỰ TOÁN	So sánh (%)	
					CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC				CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC				CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC				CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC				CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC				CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-				-																								
6	Chi hoạt động kinh tế	5.789,0	2.299,0	40%	155%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.789,0	2.299	40%	155%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.373,0	1.185,0		97%	-	-	-	-								2.373	1.185	50%	97%	-										
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.416,0	1.114,0	33%	425%	-											3.416	1.114	33%	425%											
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	10.114,0	4.287,2		94%	10.114	4.287,2	42%	94%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			-	-																								
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.114,0	4.287,2		94%	10.114	4.287,2	42%	94%																						
8	Chi Chương trình, Đề án của tỉnh	-	-			-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			-	-																								
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			-																									
9	Chương trình mục tiêu	-	-			-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			-	-																								
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			-																									

Nơi nhận:
- TTCNTTTNMT (đang tin)
- Lưu KHTC

Ngày 14 tháng 7 năm 2020

Nguyễn Văn Hải